**CÔNG TY TNHH TỔ CHỨC SỰ KIỆN THÀNH PHÚC**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TỔ CHỨC SỰ KIỆN THÀNH PHÚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH PHUC EVENT ORGANIZATION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110866786

**3. Ngày thành lập:** 18/10/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Nội, Xã Đức Thượng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: *0982149988* Fax:

Email: *Tochucsukienthanhphuc@gmail* Website: *.com*

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành | Mã ngành |
|---|---|---|
| 1. | In ấn<br>(Theo quy định hiện hành của Nhà nước) | *1811* |
| 2. | Dịch vụ liên quan đến in | *1812* |
| 3. | Sản xuất các cấu kiện kim loại | *2511* |
| 4. | Sửa chữa máy móc, thiết bị | *3312* |
| 5. | Sửa chữa thiết bị điện | *3314* |
| 6. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp | *3320* |
| 7. | Lắp đặt hệ thống điện | *4321* |
| 8. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác | *4329* |
| 9. | Hoàn thiện công trình xây dựng | *4330* |
| 10. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác | *4390* |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá) | *4610* |
| 12. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ | *4631* |
| 13. | Bán buôn thực phẩm | *4632* |
| 14. | Bán buôn đồ uống | *4633* |
| 15. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép | *4641* |

| | | |
|---|---|---|
| 16. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh | *4649* |
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>( trừ Bán buôn máy móc, thiết bị y tế) | *4659* |
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>( trừ hoạt động nhà nước cấm) | *4669* |
| 19. | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tổng hợp nhiều loại hàng hóa, không chuyên doanh loại hàng nào.<br>(Trừ các loại Nhà nước cấm) | *4690* |
| 20. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | *4711* |
| 21. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>- Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>- Bán lẻ nhiều loại hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cửa hàng bách hóa (trừ siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi), bán nhiều loại hàng hóa: Quần áo, giày dép, đồ dùng gia đình, hàng ngũ kim, lương thực, thực phẩm, trong đó lương thực, thực phẩm, đồ uống hoặc sản phẩm thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng nhỏ hơn các mặt hàng khác | *4719* |
| 22. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh | *4721* |
| 23. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh | *4722* |
| 24. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh | *4723* |
| 25. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh | *4751* |
| 26. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh | *4753* |
| 27. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu  trong các cửa hàng chuyên doanh | *4759* |
| 28. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh | *4771* |
| 29. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | *4772* |

| | | |
|---|---|---|
| 30. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ kinh doanh súng, đạn, tem và tiền kim khí, bán lẻ vàng, hoạt động đấu giá) | *4773* |
| 31. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | *4791* |
| 32. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | *4799* |
| 33. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày | *5510* |
| 34. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường) | *5610* |
| 35. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(Trừ suất ăn ngành hàng không) | *5621* |
| 36. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể.<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng | *5629* |
| 37. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ kinh doanh quán bar, vũ trường) | *5630* |
| 38. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình | *5911* |
| 39. | Hoạt động hậu kỳ | *5912* |
| 40. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video | *5913* |
| 41. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>Chi tiết: Hoạt động ghi âm (trừ kinh doanh dịch vụ karaoke). | *5920* |
| 42. | Quảng cáo<br>( Trừ hoạt động nhà nước cấm) | *7310* |
| 43. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ hoạt động điều tra thu thập ý kiến về các sự kiện chính trị ) | *7320* |
| 44. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng | *7410* |
| 45. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(trừ hoạt động báo chí) | *7420* |
| 46. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển | *7730* |
| 47. | Đại lý du lịch | *7911* |
| 48. | Điều hành tua du lịch | *7912* |
| 49. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | *7990* |

| | | |
|---|---|---|
| 50. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác | *8219* |
| 51. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>( Trừ tổ chức họp báo) | *8230(Chính)* |
| 52. | Giáo dục thể thao và giải trí<br>(trừ hoạt động các sàn nhảy) | *8551* |
| 53. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật | *8552* |
| 54. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>( Trừ Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể) | *8559* |
| 55. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục | *8560* |
| 56. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(Trừ Hoạt động của các nhà báo độc lập) | *9000* |
| 57. | Hoạt động của các cơ sở thể thao | *9311* |
| 58. | Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ | *9633* |

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: CAO VĂN THÀNH Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *25/10/1985* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001085018799*

Ngày cấp: *30/05/2021* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Nội, Xã Đức Thượng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Nội, Xã Đức Thượng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

***** Họ và tên: CAO VĂN THÀNH Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *25/10/1985* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *001085018799*

Ngày cấp: *30/05/2021* Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Nội, Xã Đức Thượng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Nội, Xã Đức Thượng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội